

Số: 561/BC-TTHPT

Tân Tập, ngày 04 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai đầu năm học 2026-2027 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên trường:** Trường trung học phổ thông (THPT) Đông Thạnh.

2. **Địa chỉ:** Tỉnh lộ 830, ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0272.3747422; website: <https://thptdongthanh.longan.edu.vn>.

3. **Loại hình trường:** Công lập. Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh.

4. **Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu**

4.1. **Sứ mạng:** Trường THPT Đông Thạnh có sứ mệnh xây dựng một môi trường học tập thân thiện, tích cực có chất lượng giáo dục cao, để có thể phát huy tối đa năng khiếu và năng lực tư duy sáng tạo của mỗi học sinh.

4.2. **Tầm nhìn:** xây dựng Trường THPT Đông Thạnh là trường chuẩn quốc gia của tỉnh Long An, nơi mà mỗi giáo viên và học sinh đều tự hào khi được giảng dạy và học tập.

4.3. **Giá trị cốt lõi:** Trường THPT Đông Thạnh hướng tới 04 giá trị cốt lõi sau đây:

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| - Tinh thần trách nhiệm. | - Tính trung thực. |
| - Sự tôn trọng. | - Sáng tạo và đổi mới. |

4.4. **Mục tiêu chung:** xây dựng Trường THPT Đông Thạnh thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, môi trường xanh-sạch-đẹp-thân thiện; duy trì chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2029 và tiếp tục đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2030-2034.

5. Tóm tắt quá trình phát triển

Trường THPT Đông Thạnh nằm trên địa bàn ấp Bắc, xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh. Trường được thành lập từ năm 2009. Qua hơn 10 năm tồn tại và phát triển với sự đóng góp của nhiều thế hệ thầy và trò, là một trong những trường công lập có uy tín cao trong chất lượng dạy và học của tỉnh Tây Ninh. Năm 2024, trường

được UBND tỉnh công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia tại Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 01/3/2024.

6. Đại diện nhà trường

Hiệu trưởng: Văn Đức Thắng

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Trường THPT Đông Thạnh được thành lập vào ngày 07/7/2009 tại Quyết định số 165/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc thành lập Trường THPT Đông Thạnh.

7.2. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý

- Hiệu trưởng Văn Đức Thắng: Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 03/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Phó Hiệu trưởng Dương Thị Thùy Trang: Quyết định số 245/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với bà Dương Thị Thùy Trang.

7.3. Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-TTHPT ngày 26/02/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Đông Thạnh.

7.4. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: không có.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

Hiệu trưởng: Văn Đức Thắng

Số điện thoại: 0975915462

Thư điện tử: vanducthang.c3dongthanh@longan.edu.vn.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Các chỉ số đánh giá về tài chính:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

1.2. Kết quả thu chi hoạt động:

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (1.000 ^d)	Năm trước liền kề năm báo cáo (1.000 ^d)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/ nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	780.000	715.631
1	Học phí, lệ phí từ người học	780.000	313.960
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0	401.671
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		17.726.889
I	Chi lương, thu nhập	5.193.761	13.021.170
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	5.193.761	13.021.170
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	202.546	4.705.719
1	Chi cho đào tạo	0	
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	202.546	4.705.719
III	Chi hỗ trợ người học	0	30.990
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0	
2	Chi hoạt động nghiên cứu		

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (1.000 ^d)	Năm trước liên kế năm báo cáo (1.000 ^d)
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	0	30.990
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	7.039.923	99.231

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1. Học phí: miễn.

2.2. Bảo hiểm y tế:

$$\begin{array}{l} \text{Mức đóng} \\ \text{BHYT} \\ \text{HSSV} \end{array} = 4.5\% \times \begin{array}{l} \text{số tháng (tương ứng} \\ \text{thời hạn của thẻ BHYT)} \end{array} \times 50\% \text{ mức} \\ \text{lương cơ sở}$$

Mức đóng hàng tháng: 2.340.000 (mức lương cơ sở) x 4,5% = 105.300 đồng/tháng.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng: 105.300 đồng/tháng x 50% = 52.650 đồng/tháng.

Học sinh lớp 10, 11 đóng 12 tháng: 631.800 đồng (**thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026**).

Học sinh lớp 12 đóng:

- 09 tháng: 473.850 đồng (**thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026**).

- Khuyến khích học sinh đóng thêm 03 tháng: 157.950 đồng (**thời hạn sử dụng từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 31/12/2026**) để được hưởng mức hỗ trợ và đảm bảo liên tục quyền lợi BHYT, không phải hoàn trả phần kinh phí hỗ trợ đóng BHYT của ngân sách nhà nước trong trường hợp thay đổi đối tượng.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí

Học sinh thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ; Hộ nghèo; Khuyết tật được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập năm 2025 theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù: không.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	83	0	8	68	1	1	5	71	3	0	70	4	0
I	Giáo viên Trong đó:	72	0	6	66	0	0	0	69	3	0	69	3	0
1	Toán	11	0	0	11	0	0	0	11	0	0	11	0	0
2	Vật lí	7	0	0	7	0	0	0	7	0	0	7	0	0
3	Hóa học	6	0	1	6	0	0	0	6	0	0	6	0	0
4	Sinh học	4	0	0	4	0	0	0	4	0	0	4	0	0
5	Ngữ văn	9	0	1	8	0	0	0	8	0	0	8	1	0
6	Ngoại ngữ	9	0	1	8	0	0	0	8	0	0	8	1	0
7	Lịch sử	4	0	2	2	0	0	0	3	1	0	4	0	0
8	Địa lí	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0
9	Tin học	4	0	0	4	0	0	0	3	1	0	4	0	0
10	Giáo dục thể chất	6	0	0	6	0	0	0	5	1	0	6	0	0
11	Giáo dục QP&AN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0
12	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0
13	Giáo dục KT&PL	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0
2	Phó Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
III	Nhân viên	7	0	0	2	0	1	5	-	-	-	-	-	-
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	-	-	-	-	-	-
2	Nhân viên kế toán	1	0	1	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	1	0	0	-	-	-	-	-	-
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	-	-	-	-	-	-
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	5	0	0	0	0	0	5	-	-	-	-	-	-

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

2.1. Khu đất:

a) Diện tích: 37.099 m².

b) Diện tích bình quân cho một học sinh khoảng 23m²: Đạt yêu cầu.

2.2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² / học sinh
II	Loại phòng học		-

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân		
1	Phòng học kiên cố		29	-		
2	Phòng học bán kiên cố		0	-		
3	Phòng học tạm		0	-		
4	Phòng học nhờ		0	-		
5	Số phòng học bộ môn		11	-		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		5	-		
7	Bình quân lớp/phòng học		1,3	-		
8	Bình quân học sinh/lớp		42,4	-		
III	Số điểm trường		01	-		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		37.099	23,21		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		4.000			
VI	Tổng diện tích các phòng		4.880			
1	Diện tích phòng học (m ²)		2.879			
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		1.440			
3	Diện tích thư viện (m ²)		96			
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		417			
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		64			
	Nội dung		Số lượng (m ²)			
VII	Nhà bếp					
VIII	Nhà ăn					
	Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ	
IX	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		0			
X	Khu nội trú		0			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		10/10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung		Có		Không	
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XV	Kết nối internet	x	
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVII	Tường rào xây	x	

2.3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Đơn vị tính: bộ

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	90	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác	39	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác...	12	

2.4. Danh mục Sách giáo khoa:

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường công khai Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 trên trang thông tin điện tử và bảng tin.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		X	X	
Tiêu chí 1.1		X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2		X	X	
Tiêu chí 2.1		X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3		X	X	
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4		X	X	
Tiêu chí 4.1		X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5		X	X	
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x	

Kết quả: Đạt mức 2

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	

Kết quả: không đạt Mức 4.

- Kết luận: Trường đạt Mức 2.

3.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x			x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x			x	x	-

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.8		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x			x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x			x	x	-
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x		x	x	
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x			x	x	
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x			x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x			x	x	

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
Khoản 1 Điều 22		x		x
Khoản 2 Điều 22		x		x
Khoản 3 Điều 22		x		x
Khoản 4 Điều 22		x		x

Tiêu chí	Kết quả tự đánh giá		Kết quả đánh giá ngoài	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
Khoản 5 Điều 22		x		x
Khoản 6 Điều 22		x		x

Kết luận:

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 2.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: không có.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1.1. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo hàng năm.
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026:
- + Chỉ tiêu: 14 lớp với 588 học sinh.
- + Kết quả: 589 học sinh.

1.2. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: kèm theo.

1.3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh đặc biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

2.1. Kết quả rèn luyện:

	TS	Kết quả rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 10	509	483	94.89	21	4.13	5	0.98	0	0.00
Khối 11	551	528	95.83	22	3.99	1	0.18	0	0.00
Khối 12	499	489	98.00	9	1.80	1	0.20	0	0.00
Toàn trường	1.559	1.500	96.22	52	3.34	7	0.45	0	0.00

2.2. Kết quả học tập:

	TS	Kết quả học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 10	509	160	31.43	237	46.56	111	21.81	1	0.20
Khối 11	551	277	50.27	226	41.02	48	8.71	0	0.00
Khối 12	499	345	69.14	131	26.25	23	4.61	0	0.00
Toàn trường	1.559	782	50.16	594	38.10	182	11.67	1	0.06

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: 0,32%.

- Tỷ lệ tốt nghiệp: 498/499, tỷ lệ 99,8%.

Trên đây là Báo cáo công khai đầu năm học 2026-2027 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường THPT Đông Thạnh.

Nơi nhận:

- Các phó Hiệu trưởng;
- Các tổ chuyên môn, Tổ văn phòng
- Đăng website trường;
- Lưu: VT.



Văn Đức Thắng

